

KẾ HOẠCH

Thực hiện công khai trong cơ sở giáo dục Năm học 2024-2025

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS Cửu Long xây dựng Kế hoạch thực hiện công khai trong cơ sở giáo dục năm học 2024 - 2025 như sau:

I. Mục tiêu thực hiện công khai

Minh bạch các thông tin có liên quan của cơ sở giáo dục để nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, người lao động, người học, gia đình người học và xã hội biết, tham gia giám sát hoạt động của cơ sở giáo dục.

Thực hiện công khai của nhà trường nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục. Tăng cường trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục.

II. Nguyên tắc thực hiện công khai

Việc thực hiện công khai của đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm công khai quy định tại Quy chế ban hành theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Thông tin được công khai tại cơ sở giáo dục và đào tạo và trên trang thông tin điện tử theo quy định tại Quy chế ban hành theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân giáo phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và dễ dàng tiếp cận.

III. Nội dung thực hiện

1. Công khai thông tin chung

1. Tên cơ sở giáo dục; địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục.

2. Loại hình của cơ sở giáo dục.

3. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục; Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục. Thông tin người đại diện pháp luật để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

4. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng trường.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục.

5. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

2. Công khai thông tin đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo.

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định.

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

3. Công khai thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh.

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật.

c) Số thiết bị dạy học hiện có.

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Công khai thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

5. Công khai kết quả hoạt động giáo dục

Công khai kết quả học tập của học sinh; số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng hợp kết quả cuối năm; tình hình sức khỏe của học sinh; số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, số học sinh được xét công nhận tốt nghiệp THPT.

6. Công khai thu chi tài chính

Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo Quyết định số 192/2004/QĐ- TTg ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học.

Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài (nếu có); mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn,

giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Công khai kết quả kiểm toán (nếu có).

Công khai chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học (nếu có).

7. Công khai kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác (nếu có)

IV. Hình thức và thời điểm công khai

1. Hình thức

Niêm yết công khai tại nhà trường.

Công khai trong các kỳ họp, đại hội ban đại diện cha mẹ học sinh, Hội nghị cán bộ công chức viên chức.

Các hình thức công khai khác theo quy định của pháp luật.

2. Thời điểm công khai

Công khai vào trước ngày 30 tháng 6 hằng năm, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và cập nhật khi khai giảng năm học (tháng 9) và khi có thông tin mới hoặc thay đổi.

V. Tổ chức thực hiện và chế độ báo cáo:

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định; Theo dõi việc thực hiện công khai trong nhà trường; Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường khi được cấp trên kiểm tra.

Thực hiện công bố kết quả kiểm tra vào thời điểm không quá 5 ngày sau khi nhận được kết quả kiểm tra của cơ quan chỉ đạo bằng các hình thức sau đây:

- + Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường.
- + Niêm yết công khai kết quả kiểm tra tại nhà trường đảm bảo thuận tiện cho cán bộ, giáo viên, nhân viên, cha mẹ học sinh hoặc người học xem xét.
- + Đưa lên trang thông tin điện tử của nhà trường.

Trên đây là kế hoạch thực hiện công khai trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của trường THCS Cửu Long năm học 2024 - 2025./.

Nơi nhận:

- PGD;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT.



Phan Thị Diệu

UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
CỬU LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Thạnh, ngày 16 tháng 9 năm 2024

PHỤ LỤC 1

Công khai thông tin chung năm học 2024 – 2025

(Đính kèm kế hoạch số:183/KH-CL ngày 16 tháng 9 năm 2024 của trường THCS Cửu Long)

Nội dung	Thông tin
1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có).	Trường THCS Cửu Long
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).	- 02 Võ Duy Ninh, Phường 22, quận Bình Thạnh, TPHCM. - SĐT: 028 3899 1232 - Cổng thông tin điện tử: https://thcsculong.hcm.edu.vn/
3. Loại hình của cơ sở giáo dục	Công lập
4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.	Xây dựng nhà trường có môi trường học tập có nề nếp, kỷ cương uy tín về chất lượng giáo dục để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.
5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.	Tiền thân của trường là trường Phổ thông cơ sở cấp I, II Cửu Long. Từ năm 1987, trường được mang tên là trường trường cấp II Cửu Long theo quyết định số 329/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh.
6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát - ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ.	Bà Phan Thị Diệu Chức vụ: Hiệu trưởng SĐT: 0989006142
7. Tổ chức bộ máy:	
a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);	- Quyết định số 329/QĐ-UB ngày 14 tháng 8 năm 1987 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;	- Quyết định số 7411/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh về Kiện toàn nhân sự Hội đồng trường Trung học cơ sở Cửu Long nhiệm kỳ 2020 – 2025 - Quyết định số 9347/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh về công nhận Chủ tịch Hội đồng trường
c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;	- Quyết định số 15503/QĐ-UBND ngày 09 tháng 8 năm 2022 Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh về bổ nhiệm Hiệu trưởng trường THCS Cửu Long. - Quyết định số 7080/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh về bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường THCS Cửu Long.
d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;	
đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);	Không có
e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).	Bà Phan Thị Diệu Chức vụ: Hiệu trưởng SĐT: 0989006142 Thư điện tử: thanhdieu.lvt@gmail.com
8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).	Đính kèm

Bình Thạnh, ngày 16 tháng 09 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phan Thị Diệu

Công khai về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên năm học 2024 – 2025
(Đính kèm kế hoạch số:183/KH-CL ngày 16 tháng 9 năm 2024 của trường THCS Cửu Long)

4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1					1								
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0													
7	Nhân viên chuyên trách giáo dục	1			1					1					
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
9	Nhân viên bảo vệ	2						2							
10	Nhân viên phục vụ	2						2							

Bình Thạnh, ngày 16 tháng 09 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phan Thị Diệu

UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
CỬU LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Thạnh, ngày 16 tháng 9 năm 2024

PHỤ LỤC 3

Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2024 – 2025

(Đính kèm kế hoạch số:183/KH-CL ngày 16 tháng 9 năm 2024 của trường THCS Cửu Long)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	20	1,5 m ² /Hs
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	20	1,5 m ² /Hs
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	5	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	
8	Bình quân học sinh/lớp	40	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	1807	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	696	0,8 m ² /Hs
VI	Tổng diện tích các phòng	3766	
1	Diện tích phòng học (m ²)	64	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	98	
3	Diện tích thư viện (m ²)	83	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	24	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	68	4 bộ/lớp
1.1	Khối lớp 6,7	40	4 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 8	12	4 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 9	20	4 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	22	4 bộ/lớp
2.1	Khối lớp 6	6	4 bộ/lớp
2.2	Khối lớp 7	4	4 bộ/lớp
2.3	Khối lớp 8	12	4 bộ/lớp
2.4	Khối lớp 9	0	0
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý	0	0

	(diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	49	1 hs//bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	57	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	0
2	Cát xét	4	0,3
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	0,3
5	Thiết bị khác...	40	2,4
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	57	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	0
2	Cát xét	4	0,3
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	12	0,3
5	Thiết bị khác...	40	2,4
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	5 phòng (320 m ²)	200	1,6
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		4/4		0,2/0,2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn

kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XVII	Kết nối internet	Có	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XIX	Tường rào xây	Có	

Bình Thạnh, ngày 16 tháng 09 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phan Thị Diệu

UBND QUẬN BÌNH THẠNH
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
CỬU LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Thạnh, ngày 16 tháng 9 năm 2024

PHỤ LỤC 5

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học 2024 – 2025
(Đính kèm kế hoạch số:183/KH-CL ngày 16 tháng 9 năm 2024 của trường THCS Cửu Long)

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	759	256	191	120	192
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	710 (93.54)	236 (92.19)	174 (91.10)	111 (92.50)	189 (98.44)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	46 (6.06)	19 (7.42)	16 (8.38)	8 (6.67)	3 (1.56)
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.40)	1 (0.39)	1 (0.52)	1 (0.83)	
4	Yếu /Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
II	Số học sinh chia theo học lực	759	256	191	120	192
1	Giỏi /Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	241 (37.75)	72 (28.13)	50 (26.18)	35 (29.17)	84 (43.75)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	320 (42.16)	110 (42.97)	90 (47.12)	47 (39.17)	73 (38.02)
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	183 (24.11)	69 (26.95)	45 (23.56)	34 (28.33)	35 (18.23)
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	15	5	6	4	0
5	Kém/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	(1.98)	(1.95)	(3.14)	(3.33)	
III	Tổng hợp kết quả	759	256	191	120	192
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	754 (93.34)	256 (100)	188 (98.43)	118 (98.33)	192 (100)
a	Học xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	43 (5.67)	26 (10.16)	9 (4.71)	8 (6.67)	
b	Học sinh giỏi/Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	152 (20.03)	47 (18.36)	41 (21.47)	27 (22.50)	84 (43.75)
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	47 (6.19)				73 (38.02)

2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	73 (9.62)	5 (1.95)	6 (3.14)	4 (3.33)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	15 (1.98)		3 (1.57)	2 (1.67)	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	9/28 (1.19/3.69)	1/19 (0.39/7.42)	2/6 (1.05/3.14)	3/2 (2.50/1.67)	3/1 (1.56/0.52)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	9 (1.19)	1 (0.39)	5 (2.62)	1 (0.83)	2 (1.04)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	46	11	3	5	27
1	Cấp huyện	46	11	3	5	27
2	Cấp tỉnh/thành phố				1	2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghệp	192				192
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	192				192
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	84 (43.75)				84 (43.75)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	73 (38.02)				73 (38.02)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	35 (18.23)				35 (18.23)
VI I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VI II	Số học sinh nam/số học sinh nữ	371/388	124/132	94/97	64/56	89/103
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	18	10	3	2	3

Bình Thạnh, ngày 16 tháng 09 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Phan Thị Diệu